

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

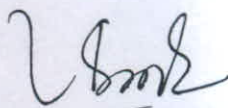
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

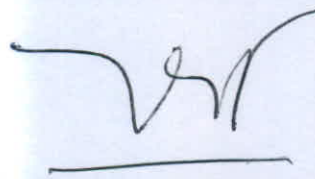
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.820.740.798.707	2.917.254.063.741
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	331.127.438.061	276.757.025.482
111	1. Tiền		331.127.438.061	276.757.025.482
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	265.215.988.999	470.566.131.790
121	1. Đầu tư ngắn hạn		470.607.341.933	675.754.061.189
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(205.391.352.934)	(205.187.929.399)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	944.701.965.834	752.932.600.330
131	1. Phải thu của khách hàng		909.323.262.538	773.730.030.550
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		909.323.262.538	773.730.030.550
132	2. Trả trước cho người bán		4.056.360.822	2.535.554.896
135	3. Các khoản phải thu khác		214.152.868.779	139.497.541.189
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(182.830.526.305)	(162.830.526.305)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.980.971.634	4.622.935.265
141	1. Hàng tồn kho		4.980.971.634	4.622.935.265
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		349.684.286.068	323.760.906.055
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	324.807.385.968	310.785.693.090
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		197.477.169.080	184.177.400.475
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		127.330.216.888	126.608.292.615
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	24.876.900.100	12.975.212.965
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		925.030.148.111	1.088.614.464.819
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.1	274.646.190.443	306.318.920.170
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.2	650.383.957.668	782.295.544.649
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.336.856.470.389	2.211.069.389.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	11	64.199.476.334	47.901.244.146
218	1. Phải thu dài hạn khác		87.936.796.001	71.638.563.813
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		10.000.000.000	6.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		77.936.796.001	65.638.563.813
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(23.737.319.667)	(23.737.319.667)
220	II. Tài sản cố định		462.867.392.609	455.784.531.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	101.283.217.727	97.529.449.866
222	Nguyên giá		216.910.210.355	209.902.690.854
233	Giá trị hao mòn lũy kế		(115.626.992.628)	(112.373.240.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	309.520.152.221	314.130.398.923
228	Nguyên giá		357.865.513.547	365.827.379.577
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.345.361.326)	(51.696.980.654)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	52.064.022.661	44.124.682.627
240	III. Bất động sản đầu tư	15	36.441.499.356	36.963.244.132
241	Nguyên giá		40.605.175.698	40.511.535.698
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.163.676.342)	(3.548.291.566)

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	1.758.544.623.303	1.655.052.952.303
251	1. Đầu tư vào công ty con		210.058.000.000	210.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		152.781.309.450	152.781.309.450
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.454.609.726.354	1.354.228.055.354
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58.904.412.501)	(62.014.412.501)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.803.478.787	15.367.417.198
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	14.803.478.787	15.367.417.198
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.157.597.269.096	5.128.323.452.936
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.096.685.697.034	3.050.001.752.392
310	I. Nợ ngắn hạn		3.087.449.256.950	3.006.989.414.918
312	1. Phải trả cho người bán	18	615.211.819.675	541.430.339.229
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		615.211.819.675	541.430.339.229
313	2. Người mua trả tiền trước		70.932.177.764	33.107.992.777
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	41.591.661.906	39.916.540.443
315	4. Phải trả người lao động		58.764.668.682	85.204.760.054
319	5. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20	40.411.574.793	36.016.057.033
319.1	6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	21	53.067.780.390	48.128.028.556
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.213.414.740	6.313.568.675
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	22	2.174.256.159.000	2.216.872.128.151
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.1	1.267.576.569.559	1.184.500.904.735
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.2	820.413.448.044	957.348.161.295
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	22.7	86.266.141.397	75.023.062.121
330	II. Nợ dài hạn		9.236.440.084	43.012.337.474
333	1. Phải trả dài hạn khác		154.668.730	156.168.730
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		9.081.771.354	42.856.168.744
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.060.911.572.062	2.078.321.700.544
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.060.911.572.062	2.078.321.700.544
411	1. Vốn góp		755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		62.067.895.014	58.150.024.511
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.849.042.813	22.363.024.152
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.510.559.786	109.324.577.432
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.157.597.269.096	5.128.323.452.936



Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	Quý 2/2015	Quý 2/2014
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.065.261.678.635	1.001.976.142.966	547.048.677.514	537.029.056.557
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	104.455.437.796	94.941.739.533	80.208.819.943	65.591.716.797
13	3. Thu nhập khác	1.015.275.989	621.866.424	870.795.835	380.750.868
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(971.806.199.507)	(923.592.454.721)	(495.964.894.917)	(479.827.475.137)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(27.309.901.499)	(44.523.213.970)	(26.275.121.691)	(37.515.584.400)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(78.978.761.706)	(67.336.315.643)	(42.757.928.471)	(51.647.963.398)
24	7. Chi phí khác	(1.055.057.638)	(323.238.388)	(214.778.094)	(201.151.812)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	91.582.472.070	61.764.526.201	62.915.570.119	33.809.349.474
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.225.062.015)	(8.540.440.671)	(7.935.616.502)	(1.684.901.489)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	78.357.410.055	53.224.085.530	54.979.953.616	32.124.447.985
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.038	705	728	426

PHẦN II – BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: đồng Việt Nam

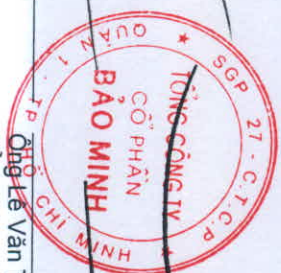
Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	Quý 2/2015	Quý 2/2014
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	24	1.389.606.918.027	1.341.900.250.493	716.572.700.447	712.293.486.144
01.1	<i>Trong đó:</i>					
	- Phí bảo hiểm gốc	24	1.322.114.914.264	1.324.525.266.947	578.085.212.808	615.011.111.849
01.2	- Phí nhân tài bảo hiểm	24	150.567.668.587	150.032.627.307	102.987.791.459	83.056.774.016
01.3	- (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	22.5	(83.075.664.824)	(132.657.643.761)	35.499.696.180	14.225.600.279
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	25	(380.047.385.078)	(372.488.317.435)	(199.489.949.086)	(189.286.637.037)
02.1	<i>Trong đó:</i>					
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(348.374.655.351)	(328.061.662.695)	(165.354.243.200)	(171.299.884.165)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.6	(31.672.729.727)	(44.426.654.740)	(34.135.705.886)	(17.986.752.872)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		1.009.559.532.949	969.411.933.058	517.082.751.361	523.006.849.107
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	26	55.702.145.686	32.564.209.908	29.965.926.153	14.022.207.450
04.1	<i>Trong đó:</i>					
	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		55.403.282.447	32.355.931.161	29.795.872.933	13.906.190.791
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		298.863.239	208.278.747	170.053.220	116.016.659
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)		1.065.261.678.635	1.001.976.142.966	547.048.677.514	537.029.056.557
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1+ 11.2)	27	(657.545.377.239)	(518.910.482.616)	(341.740.451.390)	(292.238.478.803)
11.1	<i>Trong đó:</i>					
	- Tổng chi bồi thường		(659.165.936.820)	(525.544.201.498)	(342.735.639.018)	(297.371.555.095)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thụ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		1.620.559.581	6.633.718.882	995.187.628	5.133.076.292

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	Quý 2/2015	Quý 2/2014
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.3	272.010.423.943	142.894.059.347	134.756.219.460	102.290.846.643
13	8. (Tăng) / giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.3	136.934.713.251	(229.424.655.316)	(45.689.657.169)	(196.789.216.272)
14	9. Tăng / (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.4	(131.911.586.981)	194.216.445.188	27.614.328.005	194.216.445.188
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(380.511.827.026)	(411.224.633.397)	(225.059.561.094)	(192.520.403.244)
16	11. (Tăng)/giảm dự phòng dao động lớn	22.7	(11.243.079.276)	(11.381.153.014)	(5.157.279.682)	(5.192.585.744)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) <i>Tong đó:</i>	28	(580.051.293.205)	(500.986.668.310)	(265.748.054.141)	(282.114.486.149)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(184.374.658.880)	(119.091.146.580)	(75.962.188.903)	(66.904.285.428)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(395.676.634.325)	(381.895.521.730)	(189.785.865.238)	(215.210.200.721)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(971.806.199.507)	(923.592.454.721)	(495.964.894.917)	(479.827.475.137)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)	29	93.455.479.128	78.383.688.245	51.083.782.597	57.201.581.420
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	30	104.455.437.796	94.941.739.533	80.208.819.943	65.591.716.797
24	16. Chi phí hoạt động tài chính		(27.309.901.499)	(44.523.213.970)	(26.275.121.691)	(37.515.584.400)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		77.145.536.297	50.418.525.563	53.933.698.252	28.076.132.397
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(78.978.761.706)	(67.336.315.643)	(42.757.928.471)	(51.647.963.398)

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 2/2015	Quý 2/2014
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)		91.622.253.719	61.465.898.165	62.259.552.378	33.629.750.419
31	20. Thu nhập khác	32	1.015.275.989	621.866.424	870.795.835	380.750.868
32	21. Chi phí khác	32	(1.055.057.638)	(323.238.388)	(214.778.094)	(201.151.812)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(39.781.649)	298.628.036	656.017.741	179.599.056
50	24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		91.582.472.070	61.764.526.201	62.915.570.119	33.809.349.475
51	25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.2	(13.225.062.015)	(8.540.440.671)	(7.935.616.502)	(1.684.901.489)
60	27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		78.357.410.055	53.224.085.530	54.979.953.617	32.124.447.986
70	28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.038	705	728	426

Handwritten signature

Handwritten signature



Bà Vũ Thị Dung
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

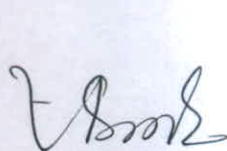
Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.582.472.070	61.764.526.201
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		8.662.913.319	11.936.835.708
04	- Các khoản dự phòng		128.661.008.187	51.680.470.760
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(767.416.170)	(2.016.758.220)
08	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(77.070.439.672)	(65.390.645.266)
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.068.537.734	57.974.429.183
10	- Tăng các khoản phải thu		(236.829.197.986)	(366.041.578.977)
11	- Tăng hàng tồn kho		(358.036.369)	(784.801.853)
12	- Tăng các khoản phải trả		73.729.424.328	516.500.188.265
15	- Tăng chi phí trả trước		(157.985.862)	(112.421.675.250)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(11.673.364.827)	(2.519.676.273)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	37.463.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(679.717.004)	(310.061.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.900.339.986)	92.434.287.077
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.224.149.736)	(21.789.242.790)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		692.319.554	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(552.591.632.278)	(714.569.178.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		644.450.104.069	604.740.384.667
27	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.405.300.000)
27	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	138.567.352.675
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.676.694.786	66.741.941.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		154.003.336.395	13.285.957.803

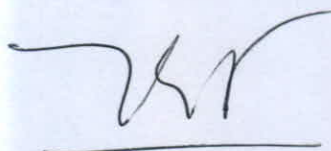
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	23	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.602.996.409	30.220.244.880
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		276.757.025.482	229.724.660.283
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		767.416.170	386.921.038
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	5	331.127.438.061	260.331.826.201



Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	12.194.899.004	13.750.295.708
Trong đó: VNĐ	12.194.899.004	13.750.295.708
Tiền gửi ngân hàng	287.494.652.865	262.267.895.971
Trong đó: VNĐ	246.647.190.978	221.701.446.002
Ngoại tệ	40.847.461.887	40.566.449.969
Tiền đang chuyển	31.437.886.192	738.833.803
Trong đó: VNĐ	25.916.100.389	738.833.803
Ngoại tệ	5.521.785.803	-
	331.127.438.061	276.757.025.482

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	6.1	34.516.330.572	38.491.155.038
Cổ phiếu niêm yết		14.516.330.572	18.491.155.038
Cổ phiếu chưa niêm yết		20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(20.304.988.934)	(20.101.565.399)
Đầu tư ngắn hạn khác		436.091.011.361	637.262.906.151
Ngắn hạn			
- Tiền gửi	6.2	436.084.469.210	637.256.364.000
- Trái phiếu		6.542.151	6.542.151
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		(185.086.364.000)	(185.086.364.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		265.215.988.999	470.566.131.790

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015				Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Số lượng	Đơn giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Số lượng	Đơn giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết	562.609		14.516.330.572	(2.304.988.934)	799.315		18.491.155.038	(2.301.565.399)
Công ty CP sữa Việt Nam (VNM)	2.500	93.500	233.750.000	-	2.500	93.500	233.750.000	-
Công ty CP dây cáp điện Việt Thái - VTH	60.000	16.400	983.986.934	(53.986.934)	41.100	16.122	662.610.000	(9.120.000)
Công ty CP CNG	60.000	35.666	2.139.945.000	(393.945.000)	40.000	37.634	1.505.378.000	(209.888.399)
Công ty CP Khoáng sản và XD Bình Dương - KSB	-	-	-	-	48.730	29.952	1.459.570.000	-
CT CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	200.000	36.840	7.368.057.000	(1.428.057.000)	200.000	36.840	7.368.057.000	(1.208.057.000)
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (CTG)	-	-	-	-	160.000	16.584	2.653.500.000	(445.500.000)
CT CP Đầu Tư và Thương mại TNG (TNG)	106	12.806	1.357.474	-	80	13.718	1.097.474	-
CT CP Đầu Tư & PT Nhà Từ Liêm (NTL)	240.000	15.788	3.789.000.000	(429.000.000)	240.000	15.788	3.789.000.000	(429.000.000)
NH TMCP Quân Đội (MB) - MBB	-	-	-	-	66.902	12.226	817.958.400	-
CT CP Xây Dựng Cotec - CTD	3	78.055	234.164	-	3	78.055	234.164	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(18.000.000.000)	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(17.800.000.000)
CT CP vận tải biển bắc (Nosco) - NOS	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(18.000.000.000)	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(17.800.000.000)
	2.562.609		34.516.330.572	(20.304.988.934)	2.799.315		38.491.155.038	(20.101.565.399)

6.2. Đầu tư ngắn hạn khác

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tiền gửi	6 - 12 tháng	6,0 % - 10,5%	436,084,469,210

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng	909.323.262.538	773.730.030.550
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	360.568.498.626	303.777.655.433
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	94.842.065.624	93.274.690.766
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm		
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	441.450.030.136	363.859.021.432
- Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	2.512.665.130	2.512.665.130
Phải thu đồng bảo hiểm	2.106.986.918	3.149.982.437
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	7.843.016.104	7.156.015.352
Trả trước cho người bán	4.056.360.822	2.535.554.896
Phải thu khác	214.152.868.779	139.497.541.189
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(182.830.526.305)	(162.830.526.305)
- Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(134.877.460.051)	(114.877.460.051)
- Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(47.953.066.254)	(47.953.066.254)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	944.701.965.834	752.932.600.330

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Nguyên liệu vật liệu		
- Ấn chỉ	4.918.530.158	4.578.135.265
- Vật liệu và văn phòng phẩm	62.441.476	44.800.000
Tổng cộng hàng tồn kho	4.980.971.634	4.622.935.265

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Chi phí phân bổ trong kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	184.177.400.475	136.873.490.783	(123.573.722.178)	197.477.169.080
Chi phí trả trước khác	126.608.292.615	125.975.631.925	(125.253.707.652)	127.330.216.888
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	3.290.909	374.956.868	(367.320.504)	10.927.273
- Chi phí thuế ngoài	1.044.293.792	1.159.513.688	(793.093.918)	1.410.713.562
- Chi phí trả trước khác	125.560.707.914	124.441.161.369	(124.093.293.230)	125.908.576.053

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tạm ứng	24.112.390.118	12.261.489.028

Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn	764.509.982	713.723.937
	24.876.900.100	12.975.212.965

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	10.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	77.936.796.001	65.638.563.813
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	<u>(23.737.319.667)</u>	<u>(23.737.319.667)</u>
Phải thu dài hạn thuần	<u>64.199.476.334</u>	<u>47.901.244.146</u>

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Nhà cửa VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	75.279.054	49.933.074,103	21.573.250,183	134.392.694,344	3.928.393,170	209.902.690,854
Tăng trong kỳ	-	7.679.582,727	98.181,818	35.960,000	-	7.813.724,545
- Mua mới	-	5.961.400,909	98.181,818	-	-	6.059.582,727
- Tặng khác	-	1.718.181,818	-	35.960,000	-	1.754.141,818
Giảm trong kỳ	-	-	(806.205,044)	-	-	(806.205,044)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806.205,044)	-	-	(806.205,044)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	75.279.054	57.612.656,830	20.865.226,957	134.428.654,344	3.928.393,170	216.910.210,355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(5.465,465)	(36.577,960,010)	(14,911,725,614)	(57,467,659,104)	(3,410,430,795)	(112,373,240,988)
Tăng trong kỳ	(3,733,016)	(1,188,705,446)	(570,337,027)	(2,215,735,648)	(74,275,480)	(4,052,786,617)
Khấu hao trong kỳ	(3,733,016)	(1,188,705,446)	(570,337,027)	(2,215,735,648)	(74,275,480)	(4,052,786,617)
Giảm trong kỳ	-	-	799,034,977	-	-	799,034,977
Thanh lý, nhượng bán	-	-	799,034,977	-	-	799,034,977
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	(9,198,481)	(37,766,665,456)	(14,683,027,664)	(59,683,394,752)	(3,484,706,275)	(115,626,992,628)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	69,813,589	13,355,114,093	6,661,524,569	76,925,035,240	517,962,375	97,529,449,866
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	66,080,573	19,845,991,374	6,182,199,293	74,745,259,592	443,686,895	101,283,217,727

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	83.451.551.377	282.375.828.200	365.827.379.577
Giảm trong kỳ	(7.961.866.030)	-	(7.961.866.030)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(7.961.866.030)	-	(7.961.866.030)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>75.489.685.347</u>	<u>282.375.828.200</u>	<u>357.865.513.547</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(49.404.074.019)	(2.292.906.635)	(51.696.980.654)
Tăng trong kỳ	(4.379.546.456)	(230.700.246)	(4.610.246.702)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(4.379.546.456)	(230.700.246)	(4.610.246.702)
Giảm trong kỳ	7.961.866.030	-	7.961.866.030
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	7.961.866.030	-	7.961.866.030
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>(45.821.754.445)</u>	<u>(2.523.606.881)</u>	<u>(48.345.361.326)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>34.047.477.358</u>	<u>280.082.921.565</u>	<u>314.130.398.923</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>29.667.930.902</u>	<u>279.852.221.319</u>	<u>309.520.152.221</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	4.684.334.182	4.684.334.182
Xây dựng cơ bản dở dang	47.379.688.479	39.440.348.445
	<u>52.064.022.661</u>	<u>44.124.682.627</u>

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	34.492.693.198	6.018.842.500	40.511.535.698
Tăng trong kỳ	93.640.000	-	93.640.000
<i>Mua mới</i>	93.640.000	-	93.640.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>34.586.333.198</u>	<u>6.018.842.500</u>	<u>40.605.175.698</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(3.548.291.566)	-	(3.548.291.566)
Khấu hao trong kỳ	(615.384.776)	-	(615.384.776)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>(4.163.676.342)</u>	<u>-</u>	<u>(4.163.676.342)</u>

Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	30.944.401.632	6.018.842.500	36.963.244.132
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	30.422.656.856	6.018.842.500	36.441.499.356

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	16.1	210.058.000.000	210.058.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	16.2	152.781.309.450	152.781.309.450
Đầu tư dài hạn khác		1.454.609.726.354	1.354.228.055.354
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.3	1.034.600.000.000	933.250.000.000
- Trái phiếu	16.4	220.907.191.062	221.312.491.062
- Đầu tư dài hạn khác	16.5	199.102.535.292	199.665.564.292
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	16.6	(58.904.412.501)	(62.014.412.501)
Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn		1.758.544.623.303	1.655.052.952.303

16.1: Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "BMSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh. BMSC có vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty sở hữu 70,02% vốn điều lệ (tương đương với 70,02% quyền biểu quyết).

16.2: Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết).

Hoạt động chính của Công ty liên doanh là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm Công ty liên doanh được phép kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định và xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

16.3. Tiền gửi

Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
13 - 25 tháng	5,2 % - 8,5%	1.044.600.000.000

16.4. Trái phiếu

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
Trái phiếu chính phủ	36 - 60 tháng	8,4% - 9,0%	110.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp			110.907.191.062
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	36 tháng	13%	12.497.711.055
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	36 tháng	10,5% - 12,0%	68.409.480.007

(trước đây là Tập đoàn công nghiệp
tàu thủy Việt Nam - Vinashin)

Ngân hàng thương mại cổ phần
Việt Nam Thịnh Vượng

36 tháng	8%	30.000.000.000
		220.907.191.062

16.5. Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	48.020.000.000	48.020.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	714.963.000	1.277.992.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	43.218.000.000	43.218.000.000
	91.952.963.000	92.515.992.000
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần TM & DV Dầu khí Vũng Tàu	211.203.135	211.203.135
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn - Kim Liên	7.618.100.000	7.618.100.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải Long An	100.000.000	100.000.000
Công ty Địa ốc 9	514.000.000	514.000.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam - VF2	4.927.069.157	4.927.069.157
Tổng Công ty CP Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	80.000.000.000	80.000.000.000
	107.149.572.292	107.149.572.292
	199.102.535.292	199.665.564.292

16.6. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự phòng giảm giá đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	(55.648.397.739)	(55.648.397.739)
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết	(3.256.014.762)	(6.366.014.762)
	(58.904.412.501)	(62.014.412.501)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

	Đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Chi phí phân bổ trong kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	15.367.417.198	4.826.121.787	(5.390.060.198)	14.803.478.787
	15.367.417.198	4.826.121.787	(5.390.060.198)	14.803.478.787

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả bồi thường	41.845.161.187	32.050.558.710
Phải trả hoạt động nhận tái	72.866.702.698	61.250.461.234
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	358.512.321.482	317.445.252.822
Phải trả đồng bảo hiểm	87.810.889.893	87.217.484.471
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	10.907.200.471	11.304.844.415
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	43.269.543.944	32.161.737.577
	615.211.819.675	541.430.339.229

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VNĐ
		Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	27.024.297.833	149.068.618.658	(145.139.747.354)	30.953.169.137
Thuế TNDN	9.134.010.161	13.859.847.162	(11.673.364.827)	11.320.492.497
Thuế khác	3.758.232.449	6.820.313.062	(11.260.545.239)	(681.999.728)
	39.916.540.443	169.748.778.882	(168.073.657.420)	41.591.661.906

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán

21. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	VNĐ	Phát sinh	Doanh thu phân	Cuối năm VNĐ
		trong kỳ VNĐ	bổ trong kỳ VNĐ	
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	48.128.028.556	44.413.417.719	(39.473.665.885)	53.067.780.390
	48.128.028.556	44.413.417.719	(39.473.665.885)	53.067.780.390

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VNĐ
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.267.576.569.559	(274.646.190.443)	1.184.500.904.735	(306.318.920.170)	878.181.984.565
Dự phòng bồi thường	820.413.448.044	(650.383.957.668)	957.348.161.295	(782.295.544.649)	175.052.616.646
22.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm					
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VNĐ
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	1.184.500.904.735	(306.318.920.170)	1.074.824.494.265	(295.080.407.710)	779.744.086.555
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	83.075.664.824	31.672.729.727	109.676.410.470	(11.238.512.460)	98.437.898.010
Số dư cuối kỳ	1.267.576.569.559	(274.646.190.443)	1.184.500.904.735	(306.318.920.170)	878.181.984.565

22.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VNĐ
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	957.348.161.295	(782.295.544.649)	449.574.733.057	(342.085.724.090)	107.489.008.967
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	(136.934.713.251)	131.911.586.981	507.773.428.238	(440.209.820.559)	67.563.607.679
Số dư cuối kỳ	820.413.448.044	(650.383.957.668)	957.348.161.295	(782.295.544.649)	175.052.616.646

	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Cháy nổ	165.041.746.383	168.645.677.791
Bảo hiểm Con người	170.208.436	226.752.847
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	5.635.448.144	3.149.529.664
Bảo hiểm Hàng không	2.659.223.832	4.633.996.735
Bảo hiểm Kỹ thuật	40.338.985.986	63.329.049.037
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	3.537.621.969
Bảo hiểm Tàu	31.720.933.030	30.640.313.252
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	5.390.579.183	5.532.438.095
Bảo hiểm Tín dụng	10.557.766.259	8.559.797.406
Bảo hiểm Trách nhiệm	11.478.772.567	16.348.973.650
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.652.526.623	1.714.769.724
	274.646.190.443	306.318.920.170

22.7 Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	75.023.062.121	87.943.226.454
Số trích lập thêm trong kỳ	11.243.079.276	21.771.502.334
Điều chỉnh giảm	-	(34.691.666.667)
Số dư cuối năm	86.266.141.397	75.023.062.121

22.8 Chi tiết trích lập/ sử dụng dự phòng dao động lớn trong kỳ

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Cháy nổ	1.152.707.692	2.378.203.295
Bảo hiểm Con người	3.910.107.909	8.864.088.807
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	537.041.790	1.531.327.904
Bảo hiểm Hàng không	7.280.060	200.754.312
Bảo hiểm Kỹ thuật	704.905.386	1.103.754.754
Bảo hiểm Nông nghiệp	41.451.564	-
Bảo hiểm Tàu	596.626.178	796.262.327
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	23.871.303	87.136.385
Bảo hiểm Tín dụng	79.326.102	93.235.575
Bảo hiểm Trách nhiệm	208.390.015	336.697.479
Bảo hiểm Xe cơ giới	3.981.371.277	6.380.041.496
	11.243.079.276	21.771.502.334

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**22.3 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2015	năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Cháy nổ	671.967.759.940	684.785.033.563
Bảo hiểm Con người	5.731.086.308	9.495.799.353
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	11.561.461.663	22.351.950.984
Bảo hiểm Hàng không	55.872.889	1.035.138.952
Bảo hiểm Kỹ thuật	49.855.899.141	68.101.772.540
Bảo hiểm Nông nghiệp	131.361.733	143.721.203
Bảo hiểm Tàu	38.284.034.810	132.858.450.076
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	521.961.500	1.000.610.447
Bảo hiểm Tín dụng	558.178.169	779.131.869
Bảo hiểm Trách nhiệm	8.017.181.169	9.905.057.427
Bảo hiểm Xe cơ giới	33.728.650.722	26.891.494.881
	820.413.448.044	957.348.161.295

22.4 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2015	năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Cháy nổ	596.393.347.109	621.445.412.260
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	2.515.760.150	4.978.999.362
Bảo hiểm Hàng không	34.032.708	332.876.015
Bảo hiểm Kỹ thuật	31.682.307.520	42.013.062.721
Bảo hiểm Nông nghiệp	7.007.042	416.635.029
Bảo hiểm Tàu	16.697.850.622	109.587.269.948
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	450.347.592	739.201.295
Bảo hiểm Tín dụng	320.199.863	459.425.145
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.283.105.062	2.322.662.874
	650.383.957.668	782.295.544.649

22.5 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2015	năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Cháy nổ	277.159.077.086	277.216.082.798
Bảo hiểm Con người	366.459.206.401	383.842.115.680
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	31.231.714.223	21.522.207.694
Bảo hiểm Hàng không	4.080.445.488	6.371.948.086
Bảo hiểm Kỹ thuật	96.588.277.783	95.964.907.021
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.492.552.138	2.858.552.290
Bảo hiểm Tàu	62.532.138.899	38.905.759.011
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	7.523.843.572	8.884.710.351
Bảo hiểm Tín dụng	17.564.799.788	12.612.316.467
Bảo hiểm Trách nhiệm	30.291.460.744	32.354.129.288
Bảo hiểm Xe cơ giới	369.653.053.437	303.968.176.049
	1.267.576.569.559	1.184.500.904.735

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**22.6 Dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2015	năm 2014

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	755.000.000.000	1.133.484.074.449	22.363.024.152	109.324.577.432	58.150.024.511	2.078.321.700.544
Phân phối quỹ dự trữ theo điều lệ công ty	-	-	5.486.018.661	(5.486.018.661)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Chia cổ tức	-	-	-	(20.323.492.381)	-	(20.323.492.381)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	-	-	(75.500.000.000)	-	(75.500.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	-	889.256.264	-	889.256.264
Trích quỹ dự trữ bắt buộc Giám khác	-	-	-	78.357.410.064	-	78.357.410.064
	-	-	-	(3.917.870.503)	3.917.870.503	-
	-	-	-	(833.302.429)	-	(833.302.429)
Tại ngày 30/06/2015	755.000.000.000	1.133.484.074.449	27.849.042.813	82.510.559.786	62.067.895.014	2.060.911.572.062

23.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	755.000.000.000	755.000.000.000	755.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449	-
TỔNG CỘNG	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449

23. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**23.2 Cổ tức**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn góp 755.000.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 75.500.000.000 đồng.

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	6 Tháng 2015 VNĐ	6 Tháng 2014 VNĐ
Phí bảo hiểm gốc gộp	1.322.536.895.753	1.325.429.480.814
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(421.981.489)	(904.213.867)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	1.322.114.914.264	1.324.525.266.947
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	156.160.244.080	151.060.286.513
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(5.592.575.493)	(1.027.659.206)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	150.567.668.587	150.032.627.307
Tăng/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc thuần và nhận tái bảo hiểm	(83.075.664.824)	(132.657.643.761)
	<u>1.389.606.918.027</u>	<u>1.341.900.250.493</u>
24.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm Cháy nổ	248.241.729.858	225.900.131.452
Bảo hiểm Con người	380.986.243.369	425.638.931.673
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	55.732.251.694	67.923.651.705
Bảo hiểm Hàng không	861.831.309	220.454.545
Bảo hiểm Kỹ thuật	78.649.968.580	105.198.615.114
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.378.724.435	602.291.603
Bảo hiểm Tàu	86.579.414.116	106.739.041.668
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	17.398.716.692	17.515.617.516
Bảo hiểm Tín dụng	18.681.551.847	14.409.142.148
Bảo hiểm Trách nhiệm	32.023.246.612	31.012.787.184
Bảo hiểm Xe cơ giới	399.003.217.241	330.268.816.206
	<u>1.322.536.895.753</u>	<u>1.325.429.480.814</u>
24.2 phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm Cháy nổ	84.336.890.038	64.947.130.316
Bảo hiểm Con người	10.444.800.587	20.557.322.765
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	19.968.637.974	23.545.926.151
Bảo hiểm Hàng không	1.200.864.688	3.849.118.936
Bảo hiểm Kỹ thuật	26.816.119.122	24.035.189.147
Bảo hiểm Tàu	9.859.142.659	12.499.131.829
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.728.324.319	1.282.619.179
Bảo hiểm Xe cơ giới	805.464.693	343.848.190
	<u>156.160.244.080</u>	<u>151.060.286.513</u>
25. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM		
Phí nhượng tái bảo hiểm	348.374.655.351	328.061.662.695
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm	31.672.729.727	44.426.654.740

	<u>380.047.385.078</u>	<u>372.488.317.435</u>
25.1 Phí nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm Cháy nổ	214.790.625.849	152.873.147.608
Bảo hiểm Con người	170.916.010	730.957.052
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	21.903.870.521	23.502.097.042
Bảo hiểm Hàng không	1.134.423.618	2.004.032.421
Bảo hiểm Kỹ thuật	32.020.649.653	62.731.099.388
Bảo hiểm Nông nghiệp	233.568.079	5.410.459.670
Bảo hiểm Tàu	36.691.272.462	41.307.101.741
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	15.011.586.393	13.482.193.869
Bảo hiểm Tín dụng	10.673.328.770	6.228.092.239
Bảo hiểm Trách nhiệm	14.074.188.064	18.289.912.475
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.670.225.932	1.502.569.190
	<u>348.374.655.351</u>	<u>328.061.662.695</u>
26. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM		
Hoa hồng nhượng tái	55.403.282.447	32.355.931.161
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	298.863.239	208.278.747
	<u>55.702.145.686</u>	<u>32.564.209.908</u>
27. CHI BỒI THƯỜNG		
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	659.165.936.820	525.544.201.498
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	559.147.467.726	439.068.292.597
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	100.018.469.094	86.475.908.901
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.620.559.581)	(6.633.718.882)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(272.010.423.943)	(142.894.059.347)
Tăng/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(136.934.713.251)	229.424.655.316
Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	131.911.586.981	(194.216.445.188)
	<u>380.511.827.026</u>	<u>411.224.633.397</u>
27.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm Cháy nổ	217.393.695.967	73.669.401.255
Bảo hiểm Con người	97.928.245.087	102.009.237.372
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	28.231.618.505	12.789.592.352
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.245.158.006	12.066.099.847
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.653.467.581	19.101.657.663
Bảo hiểm Tàu	30.101.535.740	65.683.812.358
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	533.141.623	5.565.611.854
Bảo hiểm Tín dụng	5.339.916.130	1.004.516.514
Bảo hiểm Trách nhiệm	4.350.188.094	5.186.101.054
Bảo hiểm Xe cơ giới	161.370.500.993	141.992.262.328
	<u>559.147.467.726</u>	<u>439.068.292.597</u>
27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		

Bảo hiểm Cháy nổ	50.709.530.884	62.061.610.104
Bảo hiểm Con người	6.296.042.469	9.020.490.507
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	5.953.938.533	6.861.916.895
Bảo hiểm Hàng không	936.815.965	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	29.095.843.480	5.992.895.781
Bảo hiểm Tàu	5.925.459.461	2.408.968.540
Bảo hiểm Trách nhiệm	334.565.599	130.027.074
Bảo hiểm Xe cơ giới	766.272.703	-
	100.018.469.094	86.475.908.901

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Bảo hiểm Cháy nổ	238.210.044.857	66.880.164.708
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	8.362.653.736	2.732.561.558
Bảo hiểm Hàng không	511.009.344	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	18.377.388.539	12.278.435.996
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	18.258.909.699
Bảo hiểm Tàu	1.772.637.560	36.344.492.788
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	290.174.301	4.801.777.826
Bảo hiểm Tín dụng	4.083.667.072	902.005.320
Bảo hiểm Trách nhiệm	8.373.600	315.847.148
Bảo hiểm Xe cơ giới	394.474.934	379.864.304
	272.010.423.943	142.894.059.347

28. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Chi hoa hồng bảo hiểm	184.374.658.880	119.091.146.580
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	-	73.074.193
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	452.295.736	386.869.625
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.686.176.218	7.241.319.027
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	20.228.734.056	123.676.065.163
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	992.429.244	1.138.115.301
Chi phí khác (*)	372.316.999.071	249.380.078.421
	580.051.293.205	500.986.668.310

(*) Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi của hoạt động bảo hiểm và các khoản chi khác

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng	49.780.822.348	50.174.239.560
Thu lãi đầu tư trái phiếu	5.661.690.000	4.058.050.000
Cổ tức được chia	32.418.493.700	23.126.795.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.789.889.659	12.651.225.227
Lãi đầu tư chứng khoán	969.854.534	3.106.070.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.834.687.555	1.825.359.046
	104.455.437.796	94.941.739.533

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	17.048.864.095	15.513.413.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	11.816.534.317	11.159.626.759
	(2.906.576.465)	16.460.943.600
Chi phí tài chính khác	1.351.079.552	1.389.230.262
	27.309.901.499	44.523.213.970

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân công	51.262.014.613	38.408.391.757
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.549.609.246	1.821.471.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.205.324.427	5.814.442.337
Thuế và chi phí, lệ phí	107.548.257	70.377.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.546.449.300	20.327.088.332
Chi phí khác	307.815.863	894.544.255
	78.978.761.706	67.336.315.643

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	1.015.275.989	621.866.424
Thu từ thanh lý tài sản	699.489.621	17.638.819
Thu khác	315.786.368	604.227.605
Chi phí khác	1.055.057.638	323.238.388
Chi thanh lý tài sản	7.170.067	9.090.909
Chi khác	1.047.887.571	314.147.478
Thu nhập khác thuần	(39.781.649)	298.628.036

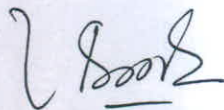
33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

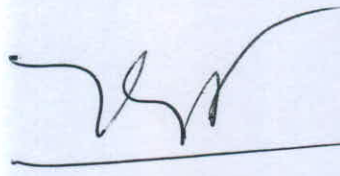
Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.225.062.015	8.540.440.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.225.062.015	8.540.440.671



Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc